

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.629.506.083	213.149.995.122
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.985.092.489	54.278.415.300
1. Tiền	111	V.01	41.985.092.489	54.278.415.300
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.773.818.498	670.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.112.056.498	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(338.238.000)	(530.050.000)
III- Các khoản phải thu	130		27.511.585.872	14.702.438.530
1. Phải thu khách hàng	131		5.770.165.761	6.147.016.653
2. Trả trước cho người bán	132		21.531.256.217	8.307.310.163
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	238.263.894	276.211.714
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(28.100.000)	(28.100.000)
IV- Hàng tồn kho	140		157.806.824.584	140.773.347.425
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157.851.876.013	140.818.398.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.552.184.640	2.725.769.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.526.684.640	2.526.684.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	0	157.084.887
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.500.000	42.000.000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.435.854.047	108.516.558.611
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.745.750.000	3.782.750.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.745.750.000	3.782.750.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II- Tài sản cố định	220		68.646.477.526	56.318.427.233
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.261.330.255	10.163.501.318
- Nguyên giá	222		25.609.606.885	24.066.204.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.348.276.630)	(13.902.702.980)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.952.163.458	4.201.473.551
- Nguyên giá	228		12.109.127.585	4.981.870.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.156.964.127)	(780.396.576)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.432.983.813	41.953.452.364
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	37.995.238.058	39.597.216.989
- Nguyên giá	241		48.691.454.862	48.788.135.256
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.696.216.804)	(9.190.918.267)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.374.699.023	8.319.979.545
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.374.699.023	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		0	0
V- Tài sản dài hạn khác	260		673.689.440	498.184.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	448.883.081	430.230.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	224.806.359	67.954.542
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		357.065.360.130	321.666.553.733

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		207.124.156.760	185.092.180.921
I- Nợ ngắn hạn	310		110.649.716.769	88.436.884.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.000.000.000	0
2. Phải trả cho người bán	312		10.967.984.800	18.221.806.393
3. Người mua trả tiền trước	313		21.586.706.193	4.706.481.639
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	4.210.393.091	2.910.782.027
5. Phải trả người lao động	315		8.027.698.405	8.931.170.774
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	50.961.431.143	42.204.653.872
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng - Phúc lợi	323		12.895.503.137	11.461.989.916
II- Nợ dài hạn	330		96.474.439.991	96.655.296.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		186.876.833	249.868.333
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
- Vay dài hạn			0	0
- Nợ dài hạn			0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		96.287.563.158	96.405.427.967
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.941.203.370	136.574.372.812
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120.995.584.725	107.628.754.167
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài khoản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.733.731.458	31.066.732.293
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.250.000.000	4.719.000.870
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.511.853.267	19.343.021.004
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.945.618.645	28.945.618.645
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	28.945.618.645	28.945.618.645
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		357.065.360.130	321.666.553.733

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24	0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý			70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại			0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Người Lập biểu



Võ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Lê Thị Mộng Điệp

Lập ngày 27 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn My